



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-31

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần CAFICO VIỆT NAM ("Công ty") được thành lập theo quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 02/07/2001 của thủ tướng chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 4200464415 - Đăng ký lần đầu ngày 26/10/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Khánh Hoà cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 12/04/2012.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 24.436.800.000 VND

Hoạt động chính của Công ty:

Chế biến và kinh doanh thủy sản các loại; Sản xuất và kinh doanh nước đá; Kinh doanh các loại vật tư, nhiên liệu phục vụ đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn và nhà hàng; Lắp đặt các công trình điện lạnh công nghiệp và dân dụng.

Mã chứng khoán: CFC (UPCOM).

Trụ sở chính: 35 Nguyễn Trọng Kỳ – Cam Ranh – Tỉnh Khánh Hoà.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Quang Tuyền	Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật
Ông	Võ Văn Sáu	Thành viên
Ông	Lê Thanh Hóa	Thành viên
Ông	Trương Lân	Thành viên
Bà	Lê Thị Ngọc Lan	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Nhân	Trưởng ban
Ông	Huỳnh Văn Phúc	Thành viên
Bà	Huỳnh Thị Diễm	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông	Nguyễn Quang Tuyền	Tổng Giám đốc
Bà	Lê Thị Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Trị	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thu Hà

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cam Ranh, ngày 19 tháng 3 năm 2015

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Quang Tuyền

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0914541 /AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM, được lập ngày 16 tháng 01 năm 2015, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên

Số GCNĐKHNKT: 0113-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

Số GCNĐKHNKT: Đ0112-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		59.208.964.567	45.303.960.844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13.731.772.306	4.597.034.423
1. Tiền	111		2.231.772.306	4.597.034.423
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.212.602.933	6.981.485.384
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	13.116.620.962	6.875.542.896
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	95.981.971	105.942.488
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	29.401.455.842	33.044.541.845
1. Hàng tồn kho	141		29.401.455.842	33.044.541.845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		863.133.486	680.899.192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	259.853.847	222.699.530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		497.534.239	326.802.555
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07	-	70.613.924
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		105.745.400	60.783.183

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		10.026.749.537	12.334.820.576
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.310.597.197	11.129.921.438
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.307.533.561	9.512.774.682
- Nguyên giá	222		40.745.144.005	38.762.423.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.437.610.444)	(29.249.648.464)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	3.063.636	1.617.146.756
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		716.152.340	1.204.899.138
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	716.152.340	1.204.899.138
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		69.235.714.104	57.638.781.420

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		33.675.519.019	24.252.950.993
I. Nợ ngắn hạn	310		33.675.519.019	24.252.950.993
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	23.261.222.779	16.572.387.712
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	2.555.150.182	897.463.109
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	492.954.026	47.222.746
5. Phải trả người lao động	315		2.952.270.995	1.829.805.116
6. Chi phí phải trả	316		191.883.569	296.738.618
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	2.932.745.024	3.316.441.248
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.289.292.444	1.292.892.444
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		35.560.195.085	33.385.830.427
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	35.560.195.085	33.385.830.427
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.436.800.000	24.436.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(104.676.780)	(104.676.780)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.824.608.360	8.184.608.360
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.081.587.000	2.340.120.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		321.876.505	(1.471.021.153)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		69.235.714.104	57.638.781.420

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại	V.1	USD 19.011,76	USD 184.781,14
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hà

Cam Ranh, ngày 16 tháng 01 năm 2015



Chủ tịch

Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	150.541.346.325	140.218.308.286
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	150.541.346.325	140.218.308.286
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	135.318.764.883	133.676.343.953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.222.581.442	6.541.964.333
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	701.572.267	752.469.521
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	999.722.834	758.906.968
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		617.199.626	492.614.722
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	2.853.402.931	2.830.217.918
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.23	6.290.970.635	5.722.979.191
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		5.780.057.309	(2.017.670.223)
11. Thu nhập khác	31	VI.24	135.270.375	267.773.603
12. Chi phí khác	32	VI.25	15.764.438	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		119.505.937	267.773.603
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.899.563.246	(1.749.896.620)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	905.852.357	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.993.710.889	(1.749.896.620)
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.28	2.051	(719)

Cam Ranh, ngày 16 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch



Lê Thị Thu Hà

Lê Thị Thu Hà

Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		144.617.766.215	134.729.233.308
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(111.218.604.280)	(116.271.114.899)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.948.105.183)	(21.322.113.390)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(617.012.530)	(492.614.722)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(383.407.641)	(190.259.111)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.629.204.451	31.637.995.096
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2.943.105.328)	(34.412.538.983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.136.735.704	(6.321.412.701)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(169.030.550)	(1.550.456.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	VI. 24	27.527.273	
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	VI.19	397.651.283	518.838.336
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(1.743.851.994)	(1.031.618.464)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		96.967.480.539	50.035.945.889
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(90.305.535.251)	(57.645.373.229)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.15	(2.921.136.000)	(1.216.360.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.740.809.288	(8.825.787.340)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.133.692.998	(16.178.818.505)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.597.034.423	20.774.607.488
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.044.885	1.245.440
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>13.731.772.306</u>	<u>4.597.034.423</u>

Cam Ranh, ngày 16 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch





Lê Thị Thu Hà

Lê Thị Thu Hà

Nguyễn Quang Tuyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần CAFICO VIỆT NAM ("Công ty") được thành lập theo quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 02/07/2001 của thủ tướng chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 4200464415 - Đăng ký lần đầu ngày 26/10/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Khánh Hòa cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 12/04/2012.

Tên tiếng Anh: CAFICO VIETNAM CORPORATION.

Tên viết tắt: CAFICO VIETNAM.

Trụ sở chính: 35 Nguyễn Trọng Kỳ, Cam Ranh, Khánh Hòa.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ: 24.436.800.000 VND.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Chế biến và kinh doanh thủy sản các loại; Sản xuất và kinh doanh nước đá; Kinh doanh các loại vật tư, nhiên liệu phục vụ đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn và nhà hàng; Lắp đặt các công trình điện lạnh công nghiệp và dân dụng.

4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 256 người (Ngày 31/12/2013: 278 người).**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phân giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khuôn đá, dàn lạnh, máy nén, ... chi phí sửa chữa và giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí mua hàng, chi phí vận chuyển, các chi phí phải trả khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền, cho vay, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái; ...).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, ...

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế, chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau: áp dụng thuế suất 22%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2014: 21.380 USD/VND.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ.	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày ở phần thuyết minh mục VII.4.

15. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6/12/2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ với các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
Tiền	2.231.772.306	4.597.034.423
Tiền mặt	190.524.173	536.321.458
<i>Tại Công ty</i>	142.629.595	196.364.935
<i>Tại xí nghiệp thành phẩm Cafico</i>	47.894.578	339.956.523
Tiền gửi ngân hàng	2.041.248.133	4.060.712.965
<i>Tiền gửi VND</i>	1.634.776.704	165.603.356
<i>Tiền gửi USD</i>	USD 19.011,76 406.471.429	3.895.109.609
Các khoản tương đương tiền	11.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	11.500.000.000	-
+ <i>Ngân hàng TMCP và Phát triển Việt Nam - CN. Khánh Hòa</i>	1.500.000.000	-
+ <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Nha Trang</i>	3.000.000.000	-
+ <i>Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN. Nha Trang</i>	7.000.000.000	-
Cộng	13.731.772.306	4.597.034.423
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Đầu tư ngắn hạn khác		
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		
+ <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Nha Trang</i>	2.000.000.000	-
Cộng	2.000.000.000	-
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	188.570.900	360.253.490
Khách hàng nước ngoài	12.928.050.062	6.515.289.406
+ <i>Gulf Foods Co</i>	-	3.076.028.382
+ <i>Nippon Meat</i>	-	3.439.261.024
+ <i>Itochu</i>	USD 50.652 1.082.939.760	-
+ <i>NH Foods Singapore PTE</i>	USD 323.386 6.913.993.963	-
+ <i>U & K Trading</i>	USD 171.434 3.665.249.299	-
+ <i>Chiang Cher Wu Co</i>	USD 14.640 313.003.200	-
+ <i>Baily Industrial Co</i>	USD 44.568 952.863.840	-
Cộng	13.116.620.962	6.875.542.896
4. Các khoản phải thu khác	31/12/2014	01/01/2014
Bảo hiểm xã hội - y tế của CNV	92.981.971	81.364.928
Thuế TNCN và khác	3.000.000	24.577.560
Cộng	95.981.971	105.942.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2014	01/01/2014
5. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	1.191.560.850	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.941.630.548	18.861.225.710
Công cụ, dụng cụ	145.990.062	119.387.136
Chi phí SX, KD dở dang	19.182.409.840	11.108.342.330
Thành phẩm	4.142.976.996	1.436.994.655
Hàng gửi đi bán	1.796.887.546	1.518.592.014
Cộng giá gốc hàng tồn kho	29.401.455.842	33.044.541.845
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	29.401.455.842	33.044.541.845
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.		
6. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí công cụ, dụng cụ	193.443.847	57.946.563
Chi phí sửa chữa	66.410.000	164.752.967
Cộng	259.853.847	222.699.530
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
Thuế TNDN nộp thừa	-	70.613.924
Cộng	-	70.613.924
8. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 29.		
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/01/2014
Đầu tư lắp đặt máy móc thiết bị	-	1.617.146.756
Chi phí sửa chữa	3.063.636	-
Cộng	3.063.636	1.617.146.756
10. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn	716.152.340	1.204.899.138
Chi phí khuôn đá (2.254 cái)	-	204.895.602
Dàn lạnh (L7500 x R1300 x H850)	-	77.785.000
Máy nén lạnh piston MYCOM 8B	86.400.000	183.600.000
Mái nhà, dầm, trụ xường NĐTT	2.857.000	37.057.000
Máy nén MYCOM N62B	176.657.900	309.151.112
Chi phí sửa chữa	389.325.650	185.310.374
Điều chỉnh tài sản không đủ ghi nhận TSCĐ (45/2013/TT-BTC)	60.911.790	207.100.050
Cộng	716.152.340	1.204.899.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn		23.261.222.779	16.572.387.712
Vay ngân hàng BIDV- CN Khánh Hòa	USD 400.722,34	8.567.443.629	1.758.508.356
Vay ngân hàng Eximbank- CN Nha Trang	USD 485.000,00	10.369.300.000	6.264.843.196
Vay ngân hàng Vietcombank - CN Cam Ranh	USD 202.267,50	4.324.479.150	8.549.036.160
Cộng		23.261.222.779	16.572.387.712

Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn ngân hàng:**+ Ngân hàng BIDV - CN Khánh Hòa có các hợp đồng vay sau:**

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
01/2014/4426430/HĐTD	05/12/2014	05/12/2015	theo từng giấy NHAT	Thế chấp tài sản

Khoản vay 8.567.443.629 VND - theo HĐ số 01/2014/4426430 ngày 5/12/2014. Hạn mức vay : 30.000.000.000VND, thời hạn cho vay là 12 tháng, từ ngày 5/12/2014 đến ngày 5/12/2015, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, kinh doanh thủy sản xuất khẩu. Tài sản thế chấp là : căn hộ chung cư C2-603 An Viên 2 giá trị 560.000.000 VND, máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất giá trị 3.176.000.000 VND.

+ Ngân hàng EXIMBANK- CN. Nha Trang có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
1200- LAV -201400718	11/08/2014	11/08/2015	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản

Khoản vay 10.369.300.000VND - theo HĐ 1200-LAV-201400718 ngày 11/8/2014. Hạn mức vay : 24.000.000.000VND, thời hạn cho vay là 12 tháng, từ ngày 11/8/2014 đến ngày 11/8/2015, lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay : Thanh toán tiền mua nguyên liệu thủy sản (mực, cá...), tiền lương và các chi phí khác phục vụ hoạt động kinh doanh chế biến và xuất khẩu thủy sản, sản xuất và kinh doanh nước đá. Tài sản thế chấp là : máy móc thiết bị giá trị 7.101.000.000 VND, nhà máy đông lạnh, nhà máy nước đá giá trị 10.202.000.000 VND.

+ Ngân hàng VIETCOMBANK - CN Cam Ranh có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
53/0614DN/VHM	10/01/1900	05/06/2014	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản

Khoản vay 4.324.479.150 VND - theo HĐ số 56/0614DN/VHM ngày 16/6/2014. Hạn mức vay: 20.000.000.000VND, thời hạn cho vay là 12 tháng, từ ngày 10/6/2014 đến ngày 10/6/2015, lãi suất cho vay theo Giấy nhận nợ từng lần. Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động chế biến thủy, hải sản, tài sản thế chấp là tiền gửi có kỳ hạn 1 năm 2.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả cho người bán		31/12/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước		3.370.000	664.414.223
Nhà cung cấp ngoài nước		2.551.780.182	233.048.886
+ <i>Sanpo Suisan Co., LTD</i>	<i>USD 8.137,50</i>	<i>173.979.750</i>	<i>233.048.886</i>
+ <i>NH Foods Singapore PTE</i>	<i>USD 111.216,11</i>	<i>2.377.800.432</i>	-
Cộng		2.555.150.182	897.463.109
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/12/2014	01/01/2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp		462.891.657	-
Thuế thu nhập cá nhân		30.062.369	47.222.746
Cộng		492.954.026	47.222.746
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn		30.378.916	46.135.959
Bảo hiểm xã hội		75.287.201	24.369.971
Các khoản phải trả, phải nộp khác		2.827.078.907	3.245.935.318
<i>Cổ tức phải trả</i>		<i>2.773.116.109</i>	<i>3.194.252.109</i>
<i>XN thành phẩm Cafico</i>		<i>28.800.000</i>	<i>18.040.000</i>
<i>Khác</i>		<i>25.162.798</i>	<i>33.643.209</i>
Cộng		2.932.745.024	3.316.441.248
15. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 30.			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của các nhà đầu tư		24.436.800.000	24.436.800.000
Ông Nguyễn Quang Tuyền	11,44%	2.796.000.000	2.796.000.000
Ông Võ Văn Sáu	11,36%	2.776.800.000	2.776.800.000
Bà Huỳnh Thị Điềm	6,65%	1.624.800.000	1.624.800.000
Các cổ đông khác	70,16%	17.145.200.000	17.145.200.000
Cổ phiếu quỹ	0,39%	94.000.000	94.000.000
Cộng	100,00%	24.436.800.000	24.436.800.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		9.400	9.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.436.800.000	24.436.800.000
Vốn góp đầu năm	24.436.800.000	24.436.800.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	24.436.800.000	24.436.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.500.000.000	-
d. Cổ tức	Năm 2014	Năm 2013
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	10%	12%
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-
đ. Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.443.680	2.443.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.443.680	2.443.680
Cổ phiếu phổ thông	2.443.680	2.443.680
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	9.400	9.400
Cổ phiếu phổ thông	9.400	9.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.434.280	2.434.280
Cổ phiếu phổ thông	2.434.280	2.434.280
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	8.824.608.360	8.184.608.360
Quỹ dự phòng tài chính	2.081.587.000	2.340.120.000
Cộng	10.906.195.360	10.524.728.360

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2014	Năm 2013
16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	150.369.612.321	140.065.079.422
Doanh thu cung cấp dịch vụ	171.734.004	153.228.864
Cộng	150.541.346.325	140.218.308.286
17. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	150.369.612.321	140.065.079.422
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	171.734.004	153.228.864
Cộng	150.541.346.325	140.218.308.286
19. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán thành phẩm	135.223.756.860	133.584.797.823
Giá vốn của hoạt động dịch vụ	95.008.023	91.546.130
Cộng	135.318.764.883	133.676.343.953
20. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	397.651.283	518.838.336
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	303.920.984	217.288.774
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	16.342.411
Cộng	701.572.267	752.469.521
21. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	617.199.626	492.614.722
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	313.336.694	266.292.246
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	69.186.514	-
Cộng	999.722.834	758.906.968
22. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	483.140.528	487.418.150
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	27.276.755	20.959.095
Chi phí khấu hao TSCĐ	160.079.616	160.079.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.236.474.675	1.322.394.100
Chi phí bằng tiền khác	946.431.357	839.366.957
Cộng	2.853.402.931	2.830.217.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
23. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	3.667.846.688	2.711.361.171
Chi phí vật liệu quản lý	107.674.545	105.240.001
Chi phí đồ dùng văn phòng	170.258.889	121.482.430
Chi phí khấu hao TSCĐ	336.910.114	428.914.927
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí bằng tiền khác	2.005.280.399	2.352.980.662
Cộng	6.290.970.635	5.722.979.191
24. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	27.527.273	2.727.273
Thu bán phế liệu	-	17.821.152
Thu hoàn thuế BV môi trường	-	207.812.000
Thu nhập khác	107.743.102	39.413.178
Cộng	135.270.375	267.773.603
25. Chi phí khác		
Chi phí khác	15.764.438	-
Cộng	15.764.438	-
26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.899.563.246	(1.749.896.620)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1.662.052.532)	21.319.544
- Các khoản điều chỉnh tăng	66.524.544	21.319.544
+ Chi phí khấu hao vượt mức quy định	19.924.544	19.924.544
+ Chi phí không được trừ khác	46.600.000	1.395.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.728.577.076)	-
+ Lỗ được chuyển của năm trước	(1.728.577.076)	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	4.237.510.714	(1.728.577.076)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
5. Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	932.252.357	-
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trong năm	26.400.000	-
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	905.852.357	-
27. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.492.702.318	94.054.120.249
Chi phí nhân công	26.367.288.325	22.143.659.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.369.852.320	2.364.606.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.877.472.630	6.451.165.786
Chi phí khác bằng tiền	8.641.770.604	6.935.487.334
Cộng	155.749.086.197	131.949.039.062

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.993.710.889	(1.749.896.620)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	4.993.710.889	(1.749.896.620)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.434.280	2.434.280
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	2.051	(719)

29. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

29.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính của công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+ 100	(75.294.505)
VND	- 100	75.294.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**

VND	+ 200	(331.447.754)
VND	- 200	331.447.754

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phát sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

29.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

29.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31 tháng 12 năm 2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay ngắn hạn	23.261.222.779	-	-	23.261.222.779
Phải trả người bán	2.555.150.182	-	-	2.555.150.182
Chi phí phải trả.	191.883.569	-	-	191.883.569
	26.008.256.530	-	-	26.008.256.530
31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay ngắn hạn	16.572.387.712	-	-	16.572.387.712
Phải trả người bán	897.463.109	-	-	897.463.109
Chi phí phải trả.	296.738.618	-	-	296.738.618
	17.766.589.439	-	-	17.766.589.439

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số V.11 - Thuyết minh vay ngắn hạn).

30. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang 31.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong năm 2014

- *Giao dịch với các bên liên quan như sau:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Phải thu cuối năm
	Bà Huỳnh Thị Diễm là:			
DNTN Diệu Ngọc	- Chủ DN Diệu Ngọc	Bán hàng	4.355.990.416	-
	- Cổ đông của Cafico	Thu tiền hàng	4.377.620.956	74.630.900
	- Thành viên Ban kiểm soát Cafico			

- *Giao dịch trọng yếu với các thành viên chủ chốt như sau:*

Hội đồng quản trị	Thù lao	126.000.000	-
Ban Giám đốc	Lương	745.000.000	63.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành:

Như đã trình bày ở thuyết minh số V.14, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	VAS 10	Thông tư 179	Chênh lệch
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.022.865	-	9.022.865
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	(69.186.514)	69.186.514
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	9.022.865	(69.186.514)	78.209.379

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chính là chế biến thủy sản và địa bàn kinh doanh chính ở thị xã Cam Ranh (tỉnh Khánh Hòa), doanh thu xuất khẩu thủy sản chiếm hơn 90% trên doanh thu, nên Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**7. Những thông tin khác.**

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh.

Chỉ tiêu		31/12/2014	31/12/2013
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	85,52%	78,60%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	14,48%	21,40%
<i>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	48,64%	42,08%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	51,36%	57,92%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,76	1,87
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,76	1,87
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,47	0,19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tỷ suất sinh lời

Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu

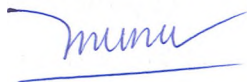
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuế	%	3,92%	-1,25%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3,32%	-1,25%

Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	8,52%	-3,04%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	7,21%	-3,04%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	14,04%	-5,24%

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lê Thị Thu Hà

Lê Thị Thu Hà

Cam Ranh, ngày 16 tháng 01 năm 2015



Chủ tịch

Nguyễn Quang Tuyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.737.740.221	26.569.504.165	4.238.833.325	216.345.435	38.762.423.146
Tăng trong năm	-	1.204.000.000	-	88.601.250	1.292.601.250
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	872.009.949	-	-	-	872.009.949
Thanh lý, nhượng bán	-	(144.960.000)	-	(36.930.340)	(181.890.340)
Số dư cuối năm	8.609.750.170	27.628.544.165	4.238.833.325	268.016.345	40.745.144.005
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.554.023.386	20.255.369.141	2.334.466.907	105.789.030	29.249.648.464
Khấu hao trong năm	354.329.580	1.590.695.520	376.331.440	48.495.780	2.369.852.320
Thanh lý, nhượng bán	-	(144.960.000)	-	(36.930.340)	(181.890.340)
Số dư cuối năm	6.908.352.966	21.701.104.661	2.710.798.347	117.354.470	31.437.610.444
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.183.716.835	6.314.135.024	1.904.366.418	110.556.405	9.512.774.682
Số dư cuối năm	1.701.397.204	5.927.439.504	1.528.034.978	150.661.875	9.307.533.561

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.029.551.494 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.690.760.837 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	24.436.800.000	(104.676.780)	8.184.608.360	2.340.120.000	296.394.467	35.153.246.047
Lãi trong năm 2013	-	-	-	-	(1.749.896.620)	(1.749.896.620)
Giảm khác	-	-	-	-	(17.519.000)	(17.519.000)
Số dư cuối năm trước	24.436.800.000	(104.676.780)	8.184.608.360	2.340.120.000	(1.471.021.153)	33.385.830.427
Số dư đầu năm nay	24.436.800.000	(104.676.780)	8.184.608.360	2.340.120.000	(1.471.021.153)	33.385.830.427
Lãi năm nay	-	-	-	-	4.993.710.889	4.993.710.889
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận 2014	-	-	640.000.000	-	(640.000.000)	-
Chi nộp truy thu thuế 2009	-	-	-	-	(16.422.622)	(16.422.622)
Chia cổ tức 2014	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Nộp phạt thuế	-	-	-	-	(17.990.609)	(17.990.609)
Giảm khác	-	-	-	(258.533.000)	(26.400.000)	(284.933.000)
Số dư cuối năm nay	24.436.800.000	(104.676.780)	8.824.608.360	2.081.587.000	321.876.505	35.560.195.085

CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.30. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		31/12/2013		31/12/2014	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-			2.000.000.000	-
- Phải thu khách hàng	13.116.620.962	-	6.875.542.896	-	13.116.620.962	6.875.542.896
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.731.772.306	-	4.597.034.423	-	13.731.772.306	4.597.034.423
TỔNG CỘNG	28.848.393.268	-	11.472.577.319	-	28.848.393.268	11.472.577.319
Nợ phải trả tài chính						
- Vay	23.261.222.779	-	16.572.387.712	-	23.261.222.779	16.572.387.712
- Phải trả người bán	2.555.150.182	-	897.463.109	-	2.555.150.182	897.463.109
- Chi phí phải trả	191.883.569	-	296.738.618	-	191.883.569	296.738.618
TỔNG CỘNG	26.008.256.530	-	17.766.589.439	-	26.008.256.530	17.766.589.439

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

